

Bản án số: 01/2018/DS-ST
Ngày 06/02/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA –VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Công Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Phạm Thị Hồng Loan.

Ông Nguyễn Tấn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tham gia phiên tòa: Bà Trần Minh Quế - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2016/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2016 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2017/QĐST-DS ngày 21/11/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Thu Tr, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 103 Bình Phú, phường 11, Quận 6, thành phố H (bà Tr vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Văn M, sinh năm: 1973, địa chỉ: B111/37A, xóm Chiêu, đường 16, Quận 4, thành phố H. (ông M có mặt)

- Bị đơn: Ông Ngô Quang T, sinh năm 1960 và bà Lê Thị Th, sinh năm 1965; cùng địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn N, huyện C, tỉnh B. (Ông T, bà Th vắng mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Minh Thn, sinh năm: 1971, địa chỉ: Số 17A đường Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, thành phố H (ông Thn vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Thn là: Ông Thái Văn M, sinh năm: 1973, địa chỉ: B111/37A, xóm Chiêu, đường 16, Quận 4, thành phố H (ông M có mặt).

2. Ông Thái Hồng D , sinh năm:1964, địa chỉ: Số 103, Bình Phú, phường 11, Quận 6, Thành phố H . (ông D có mặt).

- *Người làm chứng:* Ông Lê Văn B , sinh năm: 1979; địa chỉ: 172, Hùng Vương, khu phố 6, thị trấn N , huyện C, tỉnh B (Ông B vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn yêu cầu, bản tự khai, các biên bản làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu Tr do bà Tr và người đại diện theo ủy quyền là ông Thái văn M trình bày: Từ năm 2013 đến năm 2016 bà Tr và ông Thn là chị em ruột có giao dịch mua bán nông sản với bà Th và ông T . Tính đến đầu năm 2016 thì bà Tr ông Thn đã góp vốn mua của vợ chồng ông Ngô Quang T và bà Lê Thị Th 70 tấn cà phê với giá tiền là 2.600.000.000đ (hai tỷ sáu trăm triệu đồng), do tin tưởng nhau nên không làm hợp đồng mua bán. Bà Tr chuyển đủ số tiền 2.600.000.000đ (hai tỷ sáu trăm triệu đồng) cho ông T , bà Th nhưng ông T và bà Th chưa giao số cà phê theo thỏa thuận cho bà Tr . Vì ông T , bà Th không giao cho bà Tr số cà phê theo thỏa thuận nêu trên nên bà Tr đã ủy quyền bằng miệng cho ông Th n (em ruột bà Tr – người cùng góp vốn với bà Tr) và ông D (chồng bà Tr) đến nhà ông T bà Th để đòi nợ. Do chưa trả được số tiền 2.600.000.000đ (hai tỷ sáu trăm triệu đồng) cho bà Tr nên ông T bà Th cùng xác nhận nội dung có nợ của ông Thn số tiền là 2.600.000.000đ và đồng ý bán 02 căn nhà tại thị trấn N để cầm trừ nợ, việc xác nhận nợ này có được lập thành giấy tay đề ngày 20-7-2016 và có ông D , ông B chứng kiến, ký tên làm chứng. Sau đó vào ngày 20-02-2017 ông T và bà Th viết giấy tay xác nhận lại nợ cho bà Tr , với nội dung “Có nợ bà Tr 2.600.000.000đ, đã chuyển thanh toán 380.000.000đ nay xác nhận còn nợ bà Trang số tiền 2.220.000.000đ, chứ không phải nợ ông Thn, giấy xác nhận nợ có ông Tr, bà Th, bà Trg, ông Thn ký tên. Căn cứ vào việc xác nhận nợ của các bên bà tr có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà Th có trách nhiệm trả số tiền và tiền lãi suất cho bà Tr. Tuy nhiên tại phiên Tòa bà Tr chỉ yêu cầu ông T và bà Th phải trả số tiền nợ gốc là 2.600.000.000đ chứ không yêu cầu ông T và bà Th phải trả tiền lãi suất phát sinh từ số tiền nợ trên.

Tại bản tự khai, các biên bản làm việc tại Tòa án bị đơn bà Lê Thị Th trình bày: Bà Th đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Minh Thn. Bà Th cũng đồng ý với phần trình bày của bà Huỳnh Thị Thu Tr về quá trình giao dịch, mua bán nông sản và số tiền nợ. Từ năm 2013 đến năm 2016 bà có giao dịch, mua bán nông sản với bà Huỳnh Thị Thu Tr, trong quá trình mua bán, giao dịch nông sản thì bà có nợ bà Tr số tiền 2.600.000.000đ (Hai tỷ, sáu trăm triệu đồng) sau đó bà đã trả được số tiền 380.000.000đ (ba trăm, tám mươi triệu đồng) đến nay bà còn nợ bà Tr tổng số tiền 2.220.000.000đ (Hai tỷ, hai trăm hai mươi triệu đồng). Do việc làm ăn của vợ chồng bà không được thuận lợi nên đến nay vẫn chưa trả được số tiền 2.220.000.000đ (Hai tỷ, hai trăm hai mươi triệu đồng) cho bà Tr. Tuy nhiên giao dịch

nêu trên chỉ liên quan giữa bà Th với bà Tr chứ không liên quan gì đến ông T, ông Thn. Vì vậy bà Th chỉ đồng ý cá nhân một mình bà Th trả số tiền 2.220.000.000đ (Hai tỉ, hai trăm hai mươi triệu đồng) cho bà Tr còn về lãi suất bà Th xin bà Tr không tính lãi suất phát sinh từ số tiền trên.

Tại bản tự khai, bản tường trình, các biên bản làm việc tại Tòa án bị đơn ông Ngô Quang T trình bày: Ông T xác nhận có việc làm ăn buôn bán giữa bà Th và bà Tr, ông T cũng xác nhận bà Th có nợ của bà Tr số tiền 2.600.000.000đ nhưng không biết đã trả như thế nào. Ông T không tham gia vào vấn đề mua bán giữa bà Th và bà Tr, sở dĩ ông T ký xác nhận vào giấy nợ đề ngày 20-7-2016 và hứa bán 02 căn nhà là do ông Thn và nhiều người trong gia đình bà Tr đến nhà ông và ép buộc ông T ký do vậy ông T đã ký xác nhận chứ ông không biết nội dung này, ông T đã trình báo cho cơ quan Công an để điều tra về việc ép buộc nêu trên nhưng chưa có kết quả. Khi đến Tòa án làm việc thì ông T mới biết là nội dung giấy nợ này là xác nhận cho ông Thn. Ông T cho biết bà Th không nợ của ông Thn mà chỉ nợ bà Tr do vậy ông T ký xác nhận lại giấy nợ vào ngày 02-7-2017 là vợ chồng ông T nợ của bà Tr, nhưng việc làm ăn mua bán là do bà Th quyết định ông T không có nghĩa vụ trả nợ.

Theo bản tự khai và các biên bản làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Minh Thn do ông Thn và người đại diện theo ủy quyền ông Thái Văn M, trình bày: Ông Thn thống nhất lời trình bày của bà Tr. Ông Thn và bà Tr góp vốn 2.600.000.000đ giao cho bà Th, ông T mua cà phê, khi giao tiền do tin tưởng nên không viết giấy tờ hay hợp đồng, bà Tr đã giao đủ tiền cho ông T và bà Th nhưng ông T và bà Th chưa giao cà phê và cũng không trả lại số tiền đã nhận cho bà Tr. Vì vậy ngày 20-7-2016, được sự ủy quyền bằng miệng của bà Tr ông Thn đến nhà bà Th, ông T để đòi nợ và ông T và bà Th đã xác nhận có nợ ông Thn số tiền 2.600.000.000đ và đồng ý bán 02 căn nhà để cầm nợ cho ông Thn. Sau đó, ngày 20-02-2017 ông T, bà Th xác nhận lại nợ cho bà Tr (Vì bà Tr là người trực tiếp giao dịch) chứ không phải nợ ông Thn nên ông Thn cũng đồng ý thỏa thuận này và ông Thn đã rút yêu cầu khởi kiện theo đó Tòa án đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Thn. Việc ông Thn góp vốn mua nông sản với bà Tr thì ông Th và bà Tr tự thỏa thuận, ông Thn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Thn đồng ý với yêu cầu của bà Tr. Ông Thn chỉ yêu cầu ông T và bà Th phải trả số tiền nêu trên cho bà Tr chứ không yêu cầu ông T, bà Th phải trả số tiền nợ trên cho ông Thn.

Ông Thái Hồng D trình bày: Ông D là chồng của bà Huỳnh Thị Thu Tr, số tiền mà bà Tr góp vốn để giao dịch làm ăn với ông T và bà Th là tài sản chung của bà Tr và ông D. Ông D biết và đồng ý cho bà Tr góp vốn, giao dịch, mua bán nêu trên. Khi bà Trang giao dịch buôn bán với bà Th và ông T thì có khi ông D và bà Tr chuyển tiền cho ông T và bà Th bằng hình thức chuyển khoản có khi giao tiền trực tiếp bằng tiền mặt. Khi giao tiền trực tiếp bằng tiền mặt thì bà Tr trực tiếp giao tiền cho bà Th còn chuyển khoản thì có lần bà Tr, có lần ông D thực hiện việc chuyển khoản vào

tài khoản của bà Th , ông T , ông B.Sau khi phát hiện ông T và bà Th không thể giao số cả phê cho bà Tr , được sự ủy quyền bằng miệng của bà T thì ông D có cùng ông Thn đến nhà bà Th , ông T vào ngày 20-07-2016 và ông D đã chứng kiến việc ông T và bà Th ký xác nhận số nợ và hứa bán 02 căn nhà cho ông Th n. Việc xác nhận nợ và hứa bán nhà của ông T và bà Th là hoàn toàn tự nguyện không ai ép buộc, ngoài ông D chứng kiến thì còn có ông B (em ruột) của bà Th chứng kiến. Nay ông D chỉ yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông T và bà Th phải trả cho bà Tr toàn số tiền 2.600.000.000đ. Ông D không yêu cầu ông T và bà Th phải trả cho ông D số tiền 2.600.000.000đ nêu trên.

Theo lời ông Lê Văn B trình bày: Ông là em ruột của bà Th ngày 20-07-2016 ông B có chứng kiến việc ông Th n đến đòi nợ ông T , bà Th và ông T, bà Th đã xác nhận nợ và ông T , bà Th chấp nhận bán 02 căn nhà để trả nợ. Ông B không biết việc làm ăn buôn bán giữa bà Tr , ông Th với ông T , bà Th .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong vụ án: Về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật về nội dung tranh chấp, thu thập đầy đủ chứng cứ và xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Tuy thời hạn giải quyết án kéo dài, việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu còn chậm nhưng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết nội dung tranh chấp. Hội đồng xét xử thực hiện đúng nguyên tắc xét xử trong phiên tòa sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ tố tụng nên làm ảnh hưởng tới thời hạn giải quyết vụ án.

Về nội dung: Viện kiểm sát đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Tr buộc ông T và bà Th có trách nhiệm trả số tiền 2.600.000.000đ cho bà Tr theo giấy xác nhận nợ ngày 20-02-2017.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thu Tr phù hợp với quy định tại điều 186, 189 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Tòa án chấp nhận để xem xét. Nội dung khởi kiện là tranh chấp hợp đồng mua bán với bị đơn có nơi cư trú tại thị trấn N , huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu của ông Th n yêu cầu tòa án giải quyết buộc bà Th và ông T trả số tiền 2.600.000.000 đ, nhưng đến ngày 04 tháng 10 năm 2017 ông Thn có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện. Xét thấy việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án đã đình chỉ yêu cầu này và ông Th n không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã được đình chỉ.

Đối với yêu cầu của bà Tr về việc buộc ông T và bà Th trả lại số tiền 2.600.000.000đ thì Tòa án đã tiếp nhận yêu cầu của bà Tr và làm các thủ tục cần thiết, thông báo tạm ứng án phí đối với yêu cầu này, bà Tr đã nhận các quyết định hợp lệ và đã thực hiện nghĩa vụ tạm ứng án phí đối với yêu cầu này nên Tòa án đã thụ lý, ông Thn là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng ông không có yêu cầu độc lập, nếu giữa ông Th n và bà Tr có tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết trong vụ án khác.

Về tư cách tham gia tố tụng: Ban đầu Tòa án thụ lý và giải quyết theo đơn khởi kiện ban đầu của ông Huỳnh Minh Th n nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông Huỳnh Minh Thn rút đơn khởi kiện đối với ông Ngô Quang T và bà Lê Thị Th. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Thu Tr có đơn yêu cầu độc lập đối với ông Ngô Quang T và bà Lê Thị Th vì vậy căn cứ theo quy định tại **Khoản 2, Điều 73** Bộ luật tố tụng dân sự thì bà Tr có quyền và nghĩa vụ như nguyên đơn và ông Th n là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đối với ông Thái Hồng D ban đầu Tòa án xác định ông D tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng nhưng tại phiên tòa ông D khai ông D chồng của bà Tr và số tiền dùng để giao dịch buôn bán là tài sản chung của bà Tr và ông D nhưng ông D chỉ yêu cầu bà ông T, bà Th phải trả tiền cho bà Tr chứ không yêu cầu phải trả cho ông D nên ngoài tư cách tham gia tố tụng của ông D là người làm chứng thì ông D còn là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Ông T, bà Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên Tòa xét xử lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, nên Tòa án xét xử là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Theo yêu cầu của và phần trình bày của bà Tr thì bà Tr yêu cầu ông T và bà Th phải trả số tiền là 2.600.000.000đ (hai tỷ sáu trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ trên nhưng trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà Tr rút yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi phát sinh. Đây là quyền của đương sự được pháp luật quy định trong quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ vào Điều 5, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận ý kiến này của bà Tr. Về số tiền 2.600.000.000đ (hai tỷ sáu trăm triệu đồng) mà bà Tr yêu cầu ông T và bà Th phải trả cho bà Tr thì bà Tr g trình bày quá trình giao dịch làm ăn và xác nhận nợ và đã cung cấp, chứng minh cho Tòa án giấy xác nhận nợ đề ngày 20-02-2017 và các chứng từ giao giao dịch chuyển tiền giữa bà Tr, ông cho ông T, bà Th tại ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thường Tín. Qua phần trình bày của bà Tr nêu trên đối chiếu với những chứng cứ mà bà Tr đã cung cấp cho Tòa án

và nhận thấy việc bà Tr chuyển số tiền 2.600.000.000đ (hai tỷ sáu trăm triệu đồng) cho ông T và bà Th là có cơ sở.

[3] Xét phần trình bày của bà Lê Thị Th và ông Ngô Quang T về quá trình mua bán, số nợ: Bà Th và ông T xác nhận bà Th có thỏa thuận làm ăn, buôn bán với bà Tr và bà Th đã nhận số tiền 2.600.000.000đ để thu mua tiêu bán cho bà Tr nhưng cho đến thời điểm Tr yêu cầu giao hàng thì bà Th không thể giao số nông sản như đã thỏa thuận cho bà Tr. Vì vậy ngày 20-7-2016 bà Th, ông T đã xác nhận nợ ông Th n số tiền 2.600.000.000đ, sau đó ngày 20-02-2017 bà Th và ông T có viết giấy tay xác nhận lại số tiền nợ trên là nợ bà Tr chứ không phải nợ ông Th n. Phần trình bày của bà Th, ông T nêu trên phù hợp với lời khai của bà Tr, ông Th n, nội dung giấy xác nhận nợ đề ngày 20-7-2016 và giấy xác nhận nợ đề ngày 20-02-2017 mà ông Th n, bà Tr đã cung cấp cho Tòa án quá đó nhận thấy việc bà Th, ông T có nhận số tiền 2.600.000.000đ (hai tỷ sáu trăm triệu đồng) từ bà Tr là có cơ sở.

[4] Xét phần trình bày của bà Lê Thị Th và ông Ngô Quang T về việc mua bán số tiền nợ trên chỉ liên quan đến bà Tr và bà Th chứ không liên quan đến ông T: Trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến năm 2016 ông T không biết, không quản lý việc làm ăn buôn bán với bà Th cụ thể ông T không tham gia vào việc mua bán tiêu nêu trên giữa bà Tr và bà Th việc mua bán nêu trên chỉ có bà Th làm ăn giao dịch và nhận tiền của bà Tr. Theo ông T thì ông không giao dịch làm ăn với ông Th n nhưng ngày 20-7-2016 ông T cùng bà Th ký tên xác nhận nợ là do ông T bị gây áp lực buộc phải ký.

Phần trình bày của ông T, bà Tr cho rằng việc buôn bán và số nợ nêu trên không liên quan đến ông T mâu thuẫn với phần trình bày của bà Tr và ông và những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cụ thể bà Tr, ông D đã cung cấp cho Tòa án những chứng từ giao dịch tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thường Tín với nội dung thể hiện ông D, bà Tr đã chuyển tiền vào tài khoản của ông Ngô Quang T bên cạnh đó việc ông T cho rằng ông bị tạo áp lực ép buộc ký vào giấy xác nhận nợ đề ngày 20-7-2016 nhưng khi Tòa án yêu cầu ông lại không đưa ra được bằng chứng nào liên quan đến sự việc nêu trên không nhưng ngày 20/02/2017 chính ông T với bà Th lại ký xác nhận nợ đối với bà Tr. Từ những lập luận nêu trên nhận thấy việc ông T cho rằng ông T không biết việc buôn bán nông sản giữa bà Tr với bà Th và số tiền 2.600.000.000đ mà bà Th, ông T còn nợ của bà Tr là không có cơ sở.

[5] Xét phần trình bày của bà Lê Thị Th và ông Ngô Quang T về việc bà Th đã trả cho bà Tr được 380.000.000đ cho đến thời điểm này thì bà Th chỉ còn nợ bà Tr số tiền 2.220.000.000đ phần trình bày này mâu thuẫn với phần trình bày của bà Tr cụ thể bà Tr cho rằng bà Th và ông T chưa thanh toán số tiền trên cho bà Tr và đến thời điểm hiện nay bà Th ông T còn nợ bà Tr số tiền 2.600.000.000đ. Vì các bên có mâu thuẫn trong lời khai liên quan đến trình bày của bà Th, ông T nêu trên nên Tòa án đã có quyết định yêu cầu bà Th, ông T cung cấp những tài liệu chứng cứ chứng minh cho phần trình bày của mình nhưng ông T và bà Th không cung cấp

được bất cứ tài liệu chứng cứ nào. Từ những lập luận nêu trên nhận thấy việc bà Th và ông T đã trả cho bà Tr được số tiền 380.000.000đ là không có cơ sở.

[6] Xét phần trình bày và yêu cầu của ông Hùng Minh Th n: Ông Thn đồng ý với yêu cầu của bà Tr về việc buộc ông T và bà Th trả lại số tiền 2.600.000.000đ cho bà Tr . Một phần số tiền mà bà Tr giao dịch mua bán với bà Th , ông T là do ông Th n góp vốn nhưng ông Th n không trực tiếp đứng ra giao dịch mua bán với bà Th ông T . Nay ông Th n không yêu cầu ông T , bà Th phải trả số tiền nợ trên trên cho ông Th n. Ông Th n tự nguyện thỏa thuận với bà Tr và không có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền đã góp vốn với bà Tr . Theo trình bày của ông Th n nêu trên có cơ sở đề Tòa án ghi nhận và không giải quyết về quan hệ làm ăn, góp vốn liên quan đến ông Thn vì không có yêu cầu.

[7] Xét phần trình bày và yêu cầu của ông Thái Hồng D về số tiền liên quan đến tài sản chung giữa ông D và bà Tr . Ông D là chồng của bà Huỳnh Thị Thu Tr, số tiền mà bà Tr góp vốn để giao dịch làm ăn với ông T và bà Th là tài sản chung của bà Tr và ông D . Ông D biết và đồng ý cho bà Tr góp vốn, giao dịch, mua bán nêu trên. Ông D chỉ yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông T và bà Th phải trả cho bà Tr g toàn số tiền 2.600.000.000đ. Ông D không yêu cầu ông T và bà Th phải trả cho ông D số tiền 2.600.000.000đ nêu trên. Ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết việc liên quan đến số tiền làm ăn, buôn bán là tài sản chung giữa bà Tr và ông D . Theo phần trình bày nêu trên có cơ sở đề Tòa án ghi nhận và không giải quyết quan hệ mua bán bằng tài sản chung giữa liên quan đến ông D .

[8] Xét lời khai và yêu cầu của đương sự liên quan đến việc ông T và bà Th h cam kết bán 02 căn nhà cho ông Thn để trả nợ: Theo ông Thn, ông T , bà Th trình bày thì do không có tiền để thanh toán nợ nên ông T và bà Th có cam kết sẽ bán 02 căn nhà cho ông Thn để trả nợ nhưng sau đó ông T , bà Th , ông Thn đã cùng thỏa thuận hủy cam kết bán nhà nêu trên. Ông Thn không yêu cầu ông T, bà Th phải thực hiện cam kết nêu trên. Căn cứ vào trình bày và thỏa thuận nêu trên thì Tòa án đã ghi nhận và không giải quyết quan hệ liên quan đến việc cam kết mua bán nhà.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận định: Quan hệ giao dịch mua bán nông sản giữa ông T, bà Th với bà Tr và việc ông T bà Th nhận của bà Tr số tiền 2.600.000.000 đồng (hai tỷ, sáu trăm triệu đồng) đến nay chưa trả cho bà Tr là có thật nên có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn là bà Lê Thị Th và ông Ngô Quang T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Thu Tr số tiền 2.600.000.000 đồng (hai tỷ, sáu trăm triệu đồng).

[9] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí tòa án.

Bà Th và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (sau đây viết tắt là DSST) có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho bà Huỳnh Thị Thu Tr. Bà Huỳnh Thị Thu Tr không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 428, 438, 305 BLDS 2005, Điều 430, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 35, 39, 147, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Án phí).

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Huỳnh Thị Thu Tr về việc tranh chấp hợp đồng mua bán đối với bà Lê Thị Th và ông Ngô Quang T. Buộc ông Ngô Quang T và bà Lê Thị Th phải thanh toán cho bà Huỳnh Thị Thu Tr số tiền 2.600.000.000đ (hai tỷ, sáu trăm triệu đồng).

Về án phí: Ông Ngô Quang T và bà Lê Thị Th phải nộp số tiền 84.000.000đ (Tám mươi bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Huỳnh Thị Thu Tr không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Thu Tr số tiền 42.000.000đ (bốn mươi hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức (Theo biên lai thu tiền số TU/2016 0005278 ngày 12-5-2017).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (06/02/2018) các đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đối với bà Th, ông T vắng mặt thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND huyện Châu Đức;
- Chi cục THADS huyện Châu Đức;
- Nhưng người tham gia tố tụng.
- Lưu hồ sơ vụ án.

Dương Công Hiếu

